

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học xã Thanh Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.059.759.412	6.347.168.604	49%	362%
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.059.759.412	6.347.168.604	49%	362%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.059.759.412	6.347.168.604	49%	362%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.398.664.012	6.024.851.604	49%	344%
6000	Tiền lương	4.928.484.791	2.256.066.708	46%	115%
6050	Tiền công và các khoản đóng góp lao động HĐ, nhân viên bảo vệ, phục vụ NDD111/2022	41.400.006	20.700.000	50%	91%
6100	Phụ cấp lương	5.326.695.240	2.748.687.374	52%	114%
6250	Chi khác	30.000.000	18.500.000	62%	97%
6300	Các khoản đóng góp	1.770.288.245	671.898.298	38%	116%
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	31.170.000	17.784.000	57%	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	31.205.730	15.088.284	48%	287%
6550	Vật tư văn phòng	36.000.000	30.256.220	84%	151%
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.420.000	23.261.800	95%	1298%
6700	Công tác phí	13.000.000	9.600.000	74%	
6750	Chi phí thuê mướn	10.000.000	12.500.000	125%	
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	120.000.000	123.888.000	103%	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	16.000.000	21.000.000	131%	
7750	Chi khác	50.000.000	55.620.920	111%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	661.095.400	322.317.000	49%	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	661.095.400	322.317.000	49%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Ngày 10 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Chôm